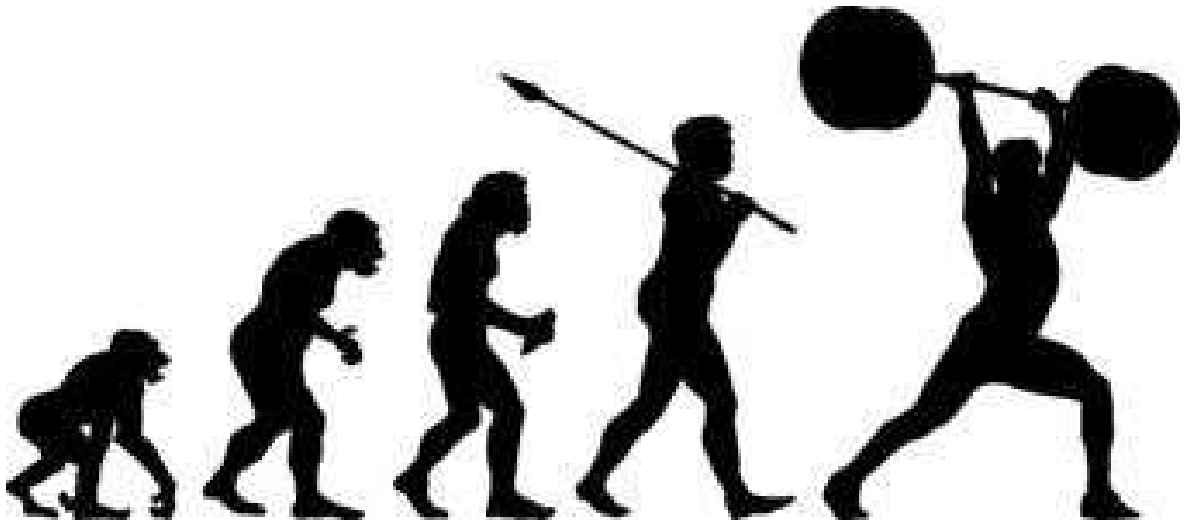


サバイバル・フレーズ

ヴェトナム語

Survival VIETAMESE





使用法

How to use



本書は、海外に渡航された皆様が、現地語によるコミュニケーションを必要とされる時に、即座に役立つことを目指した、実用本位の会話集です。

左側に日本語と英語、右側にヴェトナム語とそのカナ読みが記載されており、必要な箇所を指で示して、身振りで相手に意図を伝える事も可能ですが、簡潔な文と厳選した重要語句を集めておりますので、ヴェトナム語を学習する第一歩としても最適です。音声テキストとあわせてご活用ください。

実質32ページで、両面コピーを使えば、わずか16枚におさまります。折いたためば、旅のお供にも、通勤通学のお供にも、邪魔にはなりません。

本書がヴェトナム語の活用と修得の、良きパートナーとなりますように。



Takahiro KOBAYASHI ©



目次 Table of Contents



3	挨拶・自己紹介1	19	移動・交通1
4	挨拶・自己紹介2	20	移動・交通2
5	挨拶・自己紹介3	21	移動・交通3
6	挨拶・自己紹介4	22	移動・交通4
7	挨拶・自己紹介5	23	インターネット・通信
8	数字	24	銀行
9	時間・日付1	25	郵便局
10	時間・日付2	26	買物1
11	確認	27	買物2
12	緊急事態	28	観光1
13	出入国・税関	29	観光2
14	ホテル・宿泊1	30	観光3
15	ホテル・宿泊2	31	警察
16	ホテル・宿泊3	32	病院1
17	レストラン・食事1	33	病院2
18	レストラン・食事2	34	病院3



挨拶・自己紹介 1

Greeting & Introduction 1

3



はい。
Yes.

ウン
Vâng

いいえ。
No.

カウ
Không

お願いします。
Please.

シン
Xin

ありがとう。
Thank you.

カム オン
Cảm ơn

どういたしまして。
You are welcome.

バンドゥクク チャウトン
Bạn được chào đón

すいません。
Excuse me.

シンローイ
Xin lỗi i

ごめんなさい。
Sorry.

シンローイ
Xin lỗi i

こんにちは。
Hello.

シン チャオ
Xin chào.

やあ。
Hi.

チャオ
Chào.

さようなら。
Goodbye.

タームビエット
Tạm biệt.

…さん(男性)
Mr …

アウ
Anh/Ông

…さん(既婚女性)
Mrs …

バー
Chị/Bà

…さん(未婚女性)
Miss …

コウ
Cô

お元気ですか？
How are you?

バーン クア カウ？
Bạn khoẻ không?

元気です、あなたは？
Fine. And you?

クエア コーン バーン ティソウ？
Khoẻ. Còn bạn thì sao?



挨拶・自己紹介2 Greeting & Introduction 2

4



あなたのお名前は？
What is your name?

デンハンラズイー？
Tên bạn là gì?

私の名前は・・・です。
My name is ...

デンドイラー・・・
Tên tôi là ...

お会いできて嬉しいです。
I am pleased to meet you.

トイザット ウォイードウラッ グアバーン
Tôi rất vui được gặp bạn.

こちらは私の・・・です。
This is my ...

デイラ・・・トーイ
Đây là ... của tôi.

父
father

ホウ
bố

母
mother

マー
mẹ

兄弟
brother

アン チャイ
anh

姉妹
sister

チー
chị

夫
husband

チョン
chồng

妻
wife

ウァー
vợ

息子
son

コン チャイ
con trai

娘
daughter

コン ガイ
con gái

友人
friend

バーン
bạn



挨拶・自己紹介3 Greeting & Introduction 3

5



これが私の…です。
Here is my …

あなたの…は？
What is your … ?

住所
address

メールアドレス
email address

携帯番号
mobile number

電話番号
phone number

あなたの職業は？
What is your occupation?

私は…です。
I am a …

教師
teacher

学生
student

技術者
engineer

芸術家
artist

どちらから来ましたか？
Where are you from?

…から来ました。
I am from …

結婚していますか？
Are you married?

結婚しています。
I am married.

独身です。
I am single.

テイラ… コーディ
Đây là ... của tôi.

… コーバンラーズィー？
... của bạn là gì?

ディーチー
địa chỉ

ディーチー イーメール
địa chỉ email.

ソウ ディーアントアイ
số điện thoại

ソウ ディーアントアイ
số điện thoại

バンラーム クェーズィー？
Bạn làm nghề gì?

トイラー…
Tôi là ...

ニャー キンジュアーン
nhà kinh doanh

シン ウィエン
Sinh viên

クア ハオ ガー
khoa học gia

ゲー スィー
nghệ sĩ

バントケーターテン？
Bạn từ đâu đến?

トイデントウ…
Tôi từ ...

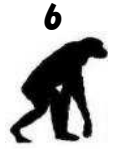
バンラップ ガーティンチュー？
Bạn lập gia đình chưa?

トイダーラップ ガーティン
Tôi đã lập gia đình

トイダツタン
Tôi độc thân



挨拶・自己紹介4 Greeting & Introduction 4



お幾つですか？
How old are you?

・・・歳です。
I am ... years old.

・・・ですか？
Are you ... ?

・・・です。
I am ...

大丈夫
OK

疲れる
tired

空腹
hungry

喉が渴く
thirsty

暑い
hot

寒い
cold

天気はどうですか？
What is the weather like?

暑いです
hot

寒いです
cold

雨です
rainy

春
spring

夏
summer

秋
autumn

冬
winter

バーンハウニューイトイ？
Bạn bao nhiêu tuổi?

トイ・・・トイ
Tôi ... tuổi.

バーンゴータイ・・・カウん？
Bạn có thầy ... không?

トイタイ・・・
Tôi thấy ...

ウーイ
vui

メットモイ
mệt mỏi

トイ
đói

カートヌーク
khát nước

ン
nóng

ラーン
lạnh

トーイデーテナウ？
Thời tiết thế nào?

ン
nóng

ラーン
lạnh

ムーア
mưa

ムーア スーン
mùa xuân

ムーア ハー
mùa hè

ムーア トケー
mùa thu

ムーア トン
mùa đông



挨拶・自己紹介5 Greeting & Introduction 5



どこ Where	オーダウ? ở đâu?
いつ When	キナウ? khi nào?
何 What	ガイドーラー ガイスイー? Cái đó là cái gì?
誰 Who	アイ? ai?
なぜ why	タイ サウ? tại sao ?
どのように How	バオ? Bao ?
これは幾らですか? How much is it?	バオ ニウ ティエン? Bao nhiêu tiền?
…できますか? Can I … ?	トイコー テ? Tôi có thể?



表示 Sign



入口/出口 Entrance/Exit	ロイ ヴァオ/ロイ ラー Lối Vào/Lối Ra
開/閉 Open/Closed	マー/トン Mở/Đóng
男性/女性 Men/Women	ナム/ヌー Nam/Nữ
熱/冷 Hot/Cool	ハン/ラン Nóng/Lạnh
トイレ prohibited	ノイ カム noí cam



数字 Number



0 zero	<i>không</i>	カウシ
1 one	<i>một</i>	モット
2 two	<i>hai</i>	ハイ
3 three	<i>ba</i>	ハー
4 four	<i>bốn</i>	ホウシ
5 five	<i>năm</i>	ナム
6 six	<i>sáu</i>	ソウ
7 seven	<i>bảy</i>	ハイ
8 eight	<i>tám</i>	ターム
9 nine	<i>chín</i>	チン
10 ten	<i>mười</i>	ムーイ
11 eleven	<i>mười một</i>	ムーイモット
12 twelve	<i>mười hai</i>	ムーイハイ
13 thirteen	<i>mười ba</i>	ムーイハー
14 fourteen	<i>mười bốn</i>	ムーイホウシ
15 fifteen	<i>mười lăm</i>	ムーイラム
16 sixteen	<i>mười sáu</i>	ムーイソウ
17 seventeen	<i>mười bảy</i>	ムーイハイ
18 eighteen	<i>mười tám</i>	ムーイターム
19 nineteen	<i>mười chín</i>	ムーイチン
20 twenty	<i>hai mươi</i>	ハームーイ
30 thirty	<i>ba mươi</i>	ハーラム
40 forty	<i>bốn mươi</i>	ホウシムーイ
50 fifty	<i>năm mươi</i>	ナムムーイ
60 sixty	<i>sáu mươi</i>	ソウムーイ
70 seventy	<i>bảy mươi</i>	ハイムーイ
80 eighty	<i>tám mươi</i>	タームムーイ
90 ninety	<i>chín mươi</i>	チンムーイ
100 hundred	<i>một trăm</i>	モットチャム
1,000 thousand	<i>ngìn/ngàn</i>	モットニン/モットガーン



時間・日付 1

Time & Date 1



何時ですか？
What time is it?

メイザーロイ？
Mấy giờ rồi?

今日は何日ですか？
What date is it today?

ホンタイラーガイマイ？
Hôm nay là ngày mấy?

1月
January

ターンモット
tháng một

2月
February

ターンハイ
tháng hai

3月
March

ターンバー
tháng ba

4月
April

ターントウ
tháng tư

5月
May

ターンナム
tháng năm

6月
June

ターンソウ
tháng sáu

7月
July

ターンハイ
tháng bảy

8月
August

ターンターム
tháng tám

9月
September

ターンチン
tháng chín

10月
October

ターンムーイ
tháng mười

11月
November

ターンムーイモット
tháng mười một

12月
December

ターンムーイハイ
tháng mười hai



時間・日付2 Time & Date 2

10



月曜日 Monday	トウ ハイ thứ hai
火曜日 Tuesday	トウ パー thứ ba
水曜日 Wednesday	トウ トウ thứ tư
木曜日 Thursday	トウ ナム thứ năm
金曜日 Friday	トウ ソウ thứ sáu
土曜日 Saturday	トウ ハイ thứ bảy
日曜日 Sunday	トウ ニエツト chủ nhật
昨日の・・・ yesterday ...	・・・ ホーム グアー ... hôm qua
翌日の・・・ tomorrow ...	・・・ ネイ マイ ... ngày mai
朝 morning	サーン sáng
昼 afternoon	ジュー chiều
晩 evening	トイ tối
昨夜 last night	ホーイトイ ホーム グアー buổi tối hôm qua
昨・・・ last ...	・・・ チュウ ... trước
翌・・・ next ...	・・・ サオ ... sau
週 week	トウシ tuần
月 month	ターン tháng
年 year	ナム năm



確認 Confirmation



英語を話せますか？
Do you speak English?

わかりましたか？
Do you understand?

わかりました。
I understand.

わかりません。
I do not understand.

…はどういう意味ですか？
What does … mean?

…頂けますか？
Please … ?

繰り返して
repeat

ゆっくり話して
speak slowly

書いて
write down

どのように…か？
How do you … ?

発音します
pronounce

書きます
write

ハーンゴ /イ ディーン アーン コーン?
Bạn có nói tiếng Anh không?

ハーンヒウ カウン?
Bạn hiểu không?

トイヒウ
Hiểu.

トイ コーンヒウ
Không hiểu.

…ゴキアジー?
… có nghĩa gì?

ハーンゴテ …トウク カウン?
Bạn có thể … được không?

ラッアライ
lặp lại

イ チャム ホン
nói chậm hơn

ウイットラ
viết ra

… ニュウテオオ?
… như thế nào?

パット アム トウ ナイ
Phát âm từ này

ウイットトウ
Viết từ



緊急事態 Emergency

12



トイレはどこですか？
Where is the toilet?

ニャー ウェ シン オ ダウ？
Nhà vệ sinh ở đâu?

道に迷いました。
I am lost.

トイ ビー ラー ク
Tôi bị lạc.

医者を呼んで！
Call a doctor!

ゴイ ハク シー！
Gọi bác sĩ.

警察を呼んで！
Call a police!

ゴイ ガー シー！
Gọi cảnh sát.

助けて頂けませんか？
Could you help me, please?

ラー ム オン スッ プ トイ？
Làm ơn giúp đỡ?

助けて！
Help!

グー トイ ホイ！
Cứu tôi với!

止まれ！
Stop!

ズー ン ライ ティー！
Dừng lại đi!

離れろ！
Go away!

ティ ー ティー！
Đi đi!

泥棒！
Thief!

ゴ ッ プ！
Cướp!

火事だ！
Fire!

ジャ イ！
Cháy!

私の荷物が・・・ました。
My luggage has been ...

ハ ー ン リー ゴー トイ ター ビ・・・
Hành lý của tôi đã bị ...

破損し
damaged

フー ハイ
làm hư

紛失し
lost

マ ッ ト
mất

盗まれ
stolen

ラー ガ ッ プ
lấy cắp



出入国・税関 immigration & Customs



…目的です。

I am ...

商用
on business

観光
on holiday

…滞在します。

I am here for ...

日
days

週間
weeks

月
months

…に行く予定です。

I am going to ...

…に滞在します。

I am staying at ...

申告するものはありません。

I have nothing to declare.

申告するものがあります。

I have something to declare.

それは私のものです。

That is mine.

それは私のものではありません。

That is not mine.

トイ...

Tôi ...

ダーン ディコン ターク
đang đi công tác

ダーン ディグェ
đang đi nghỉ

トイ オデイ...

Tôi ở đây ...

ゲイ
ngày

トゥアン
tuần

ターン
tháng

トイ サディー...

Tôi sẽ đi ...

トイ ダンオ...

Tôi đang ở ...

トイ コン コー スィ デ カイ ハオ
Tôi không có gì để khai báo.

トイ コン カイ ハオ
Tôi cần khai báo.

カイト クアトイ
Cái đó của tôi.

カイト カウン ファイ ゴードイ
Cái đó không phải, của tôi.



ホテル・宿泊 1

Hotel & Accommodation 1



14

ホテルはどこですか？

Where is a hotel?

ゲストハウスはどこですか？

Where is a guesthouse?

どこかお奨めの・・・場所がありますか？

Can you recommend somewhere ... ?

安い
cheap

良い
good

近い
nearby

部屋の予約をお願いします。
I would like to book a room.

私の名前は・・・です。

My name is ...

・・・部屋がありますか？

Do you have a ... room?

シングル
single

ダブル
double

ツイン
twin

一晩幾らですか？
How much is it per night?

一人幾らですか？
How much is it per person?

クレジットカードで支払えますか？
Can I pay by credit card?

見せてもらえますか？
Can I see it?

カーク サン オ タウ？

Khách sạn ở đâu?

ニャー カーク オ タウ？

Nhà nghỉ ở đâu?

バーンゴ テ セー テーウ ショ トイ ショ・・・？

Bạn có thể giới thiệu cho tôi chỗ ...?

レ
ré

トット
tốt

ガンダイ
gần đây

ラーム オン ショ トイ ダット フォン

Làm ơn cho tôi đặt phòng.

テントイラー・・・

Tên tôi là ...

バーンゴ フォン・・・？

Bạn có phòng ...?

トーン
đơn

トーイ
đôi

ハイ シューン
hai giường

サー ハオ ニーウ ショ モー テム？

Giá bao nhiêu cho một đêm?

サー ハオ ニーウ ショ モー ヌーイ？

Giá bao nhiêu cho một người?

トイゴ テ チャー バーン テ デイン ジュン コーン？

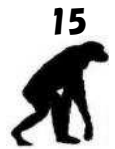
Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng?

トイゴ テ サム フォントウ カウン？

Tôi có thể xem phòng được không?



ホテル・宿泊2 Hotel & Accommodation 2



部屋の鍵をもらえますか？
Could I have my room key?

朝食はいつですか？
When is breakfast served?

朝食はどこですか？
Where is breakfast served?

・・・時に起こしてください。
Please wake me up at ...

・・・過ぎます。
It is too ...

高
expensive

うるさ
noisy

小さ
small

・・・が壊れています。
The ... does not work.

エアコン
air conditioner

扇風機
fan

トイレ
toilet

・・・が汚れています。
The ... is not clean.

シーツ
sheet

タオル
towel

枕
pillow

ルーム オン チョー トイ キー ホア クア トイ？
Làm ơn cho tôi chìa khoá của tôi?

ブアサーントックク フッ ウ キー ナオ？
Bữa sáng được phục vụ khi nào?

ブアサーントックク フッ ウ オ ダウ？
Bữa sáng được phục vụ ở đâu?

ルーム オン ターントック トイ ウア オ ル...
Làm ơn đánh thức tôi vào lúc ...

フム コー トイ クア ...
Phòng của tôi quá ...

ダット
đắt

オン
ồn

ニョー
nhỏ

ガイ ... ビー ホン
Cái ... bị hỏng.

マイ ディウ ホア
máy điều hoà

クワット
quạt

ラハウ
la-bô

ガイ ... タイ カウム サク
Cái ... này không sạch.

タム ガー
tấm ga

ハン タム
khăn tắm

ゴイ
gối



ホテル・宿泊3 Hotel & Accommodation 3



チェックアウトは何時ですか？
What time is checkout?

荷物を置いてもよいですか？
Can I leave my luggage here?

・・・を返してください。
Please return my ...

デポジット
deposit

パスポート
passport

貴重品
valuables

石鹸
soap

歯ブラシ
toothbrush

歯磨き粉
toothpaste

シャンプー
shampoo

トイレットペーパー
toilet paper

髭剃り
razor blades

サーフオン ウアオ ルック メイ サー？
Trả phòng vào lúc mấy giờ?

トイ コ テ ライ ハーノ リオダイ カウン？
Tôi có thể để lại hành lý ở đây không?

トイ コ テ シン ライ ... カウン？
Tôi có thể xin lại ... không?

テイ エントウ コック
tiền đặt cọc

ホ キウ
hộ chiếu

ニャン ダウ コ サ チー
những đồ có giá trị

サーフオン
xà phòng

バーン ジャイ ダン スン
bàn chải đánh răng

カム ダン スン
kem đánh răng

ヨウ コイ タウ
dầu gội đầu

ガイ ウェ シン
giấy vệ sinh

ルイ ヲウ コウ
lưỡi dao cạo



レストラン・食事 1

Restaurant & Eating 1



おすすめのレストランはありますか？
Can you recommend a restaurant?

…をお願いします。
I would like…, please.

…人テーブル
table for …

禁煙席
nonsmoking area

メニュー
menu

飲み物リスト
drink list

その皿
that dish

会計
bill

朝食
breakfast

昼食
lunch

夕食
dinner

軽食
snack

ミネラル・ウォーター
mineral water

コーヒー
coffee

紅茶
tea

ソフトドリンク
soft drink

ビール
beer

ワイン
wine

バーンゴテセーテイウモ、ニャーバーンカウ？
Bạn có thể giới thiệu một nhà hàng không?

シンジョトイ…
Xin cho tôi …

モ、バンジョ…ヌイ
một bàn cho … người

バーンチョムクークアンハットケーク
bàn trong khu không hút thuốc

タックダン
thực đơn

サックダントオーン
thực đơn đồ uống

モンキア
món kia

ホアダン
hoá đơn

アンサーン
ăn sáng

アンチュア
ăn trưa

アントーイ
ăn tối

アンニャ
ăn nhẹ

ヌック
nước

カフエ
cà phê

チャー
trà

ヌックコック
nước ngọt

ビア
'bia

ジウウァン
'rượu vang



レストラン・食事2 Restaurant & Eating 2

18



何がお奨めですか？

What would you recommend?

何にしますか？

What would you like?

私は・・・にします。

I will have ...

ヴェジタリアンフードはありますか？

Do you have vegetarian food?

・・・を抜いてもらえますか？

Could you prepare a meal without ...?

私は・・・のアレルギーです。

I am allergic to ...

バター
butter

玉子
eggs

魚
fish

肉
meat

乾杯！

Cheers!

これは何ですか？

What is that?

幾らですか？

How much is it?

十分です。

Enough.

もう少し。

A bit more.

バーンゴジーテウニューモンズイー？

Bạn có giới thiệu những món gì?

バーンテイクオンズイー？

Bạn thích uống gì?

ジョトイ・・・

Cho tôi ...

バーンゴトジャイカウン？

Bạn có đồ chay không?

バーンゴテジュンビニユンモンカウンゴ・・・トックカウン？

Bạn có thể chuẩn bị những món không có ... được không?

アン・・・ラームジョトイビズィウンヌン

Ăn ... làm cho tôi bị dị ứng nặng.

ホー
bơ

チュンク
trứng

ダウビーン
đồ biển

テト
thịt

ジョブスクホエア!

Chúc sức khoẻ!

カイドラガイズイー？

Cái đó là cái gì?

バオニウティエン？

Bao nhiêu tiền?

トゥロイ

Đủ rồi.

モットジュヌア

Một chút nữa.



移動・交通 1

Transport 1



■駅で・・・

切符はどこで買えますか？
Where can I buy a ticket?

予約が必要ですか？
Do I need a book?

・・・行きの手ケットを一枚ください。
One ticket to ... , please.

この切符を・・・してください。
I would like to ... my ticket.

キャンセル
cancel

変更
change

確認
confirm

禁煙席をお願いします。
Nonsmoking seat, please.

喫煙席をお願いします。
Smoking seat, please.

幾らですか？
How much is it?

どれくらい時間が掛かりますか？
How long does the trip take?

直行便ですか？
Is it a direct route?

エアコンは付いていますか？
Is there air conditioning?

トイレは付いていますか？
Is there toilet?

私の荷物が・・・ました。
My luggage has been ...

破損し
damaged

紛失し
lost

盗まれ
stolen

トイゴ テムカー ウァオ タウ?

Tôi có thể mua vé ở đâu?

トイゴ カンズー ジャオ チューク カウン?

Tôi có cần giữ chỗ trước không?

モット ウァ・・・ディー

Một vé ... đi

トイムーン・・・ ウァ ナイ

Tôi muốn ... vé này.

フイホ

hủy bỏ

タイドイ

thay đổi

サークニャン

xác nhận

トイムーン チョウ カウム ホットケー

Tôi muốn chỗ không hút thuốc

トイムーン チョウ ホットケー

Tôi muốn chỗ hút thuốc

バオ ニウ テイエン?

Bao nhiêu tiền?

ゴー ハーン チン タイ マツ バオ ラウ?

Cuộc hành trình này mất bao lâu?

ダイゴ ファイ ラー ラウ チントルッ ティア カウン?

Đây có phải là lộ trình trực tiếp không?

ゴー ディウ ホア カウン?

Có điều hòa không?

ゴウエシン カウン?

Có vệ sinh không?

ハーンリーゴードイダービ・・・

Hành lý của tôi đã bị ...

フーハイ

làm hư

マツ

mất

ラッ ガッブ

lấy cắp



移動・交通2 Transport 2



20

…はどこですか？
Where is the … ?

到着ゲート
arrivals gate

出発ゲート
departure gate

この…は()行きですか？
Is this … to () ?

列車
train

バス
bus

飛行機
plane

船
boat

…のバスはいつですか？
When the … bus?

始発
first

最終
last

次
next

出発時間はいつですか？
What time does it leave?

これは何駅ですか？
What station is this?

…には停まりますか？
Does it stop at …?

ここにどれくらい停まりますか？
How long do we stop here?

この座席は空いていますか？
Is this seat available?

… オタク？
… ở đâu?

カーデン
Ga đến

カーディ
Ga đi

… タイテイトイ() ファイカウん？
… này đi tới () phải không?

サルア
Xe lửa

サフット
Xe buýt

メイハイ
Máy bay

トゥエン
Thuyền

メイダオティチュエンサフット… チャイ？
Mấy giờ thì chuyển xe buýt … chạy?

ダウティエン
đầu tiên

クイクム
cuối cùng

ケティエツブ
kế tiếp

メイサオトイ？
Mấy giờ tới ?

チュムタイラチュムトウ？
Trạm này là trạm nào?

セタイゴクンオ… カウん？
Xe này có ngừng ở … không?

チュンダニユンオダイバオラウ？
Chúng ta ngừng ở đây bao lâu?

ジョタイゴアイゴイカウん？
Chỗ này có ai ngồi không?



移動・交通3 Transport 3

21



■タクシーで・・・

・・・まで幾らですか？
How much is it to ... ?

メーターを使ってください。
Please put the meter on.

この住所まで行ってください。
Please take me to this address.

スピードを落としてください。
Please slow down.

ここで停まってください。
Please stop here.

ここで待っていてください。
Please wait here.

ディーデン・・・マッハオニウティエン？
Đi đến ... mất bao nhiêu tiền?

シンブットダンハオレン
Xin bật đồng hồ lên.

ラムオントウアトイデーディチーナイ
Làm ơn đưa tôi tới địa chỉ này.

ラムオンチャムライ
Làm ơn chậm lại

ラムオンスンライオテイ
Làm ơn dừng lại ở đây

ラムオンドイオテイ
Làm ơn đợi ở đây

■街角で・・・

この道は・・・行きですか？
Is this the road to ... ?

地図で示していただけますか？
Can you show me on the map?

住所はどこですか？
What is the address?

距離はどれくらいですか？
How far is it?

どうやって行くのですか？
How do I get there?

トケーンナイディー・・・カウン？
Đường này đi ... không?

シンジースムチエンハンダウナイ？
Xin chỉ giùm trên bản đồ này, ?

デアジーラジー？
Địa chỉ là gì?

ハオサー？
Bao xa?

トイゴテテンドハンデケンナウ？
Tôi có thể đến tới bằng đường nào?

東
east

西
west

南
south

北
north

ルーンダウン
hướng đông

ルーンテイ
hướng tây

ルーンナム
hướng nam

ルーンハッ
hướng bắc



移動・交通4 Transport 4

22



…です。
It is …

ここ
here

あそこ
there

近い
near

遠い
far

…の前
in front of…

…の後
behind…

…の隣
next to…

…の反対
opposite…

/ …
Nó …

オダイ
ở đây

オドー
ở đó

カン
gần …

サー
xa

トウシキョルク
đằng trước …

トウシサオ
đằng sau …

ベンカン
bên cạnh …

トイテイエン
đôi diện …

…に曲がって
Turn…

右
right

左
left

サオ/クアイ …
Ré/Queo …

フアイ
phải

トライ
trái

…で
By…

バス
bus

電車
train

タクシー
taxi

ハンサ …
bằng xe …

フット
buýt

ルア
lửa

タクシー
taxi



インターネット・通信 Internet & Communication



23

インターネットカフェはどこですか？
Where is the local internet cafe?

一時間で幾らですか？
How much is it per hour?

・・・したい。
I would like to...

メールの確認
check my email

インターネットに接続
get internet access

プリンタを使用
use a printer

スキャナを使用
use a scanner

携帯電話をレンタルしてください。
I would like a mobile phone for hire.

SIMカードをください。
I would like a SIM card.

料金はいくらですか？
What are the rate?

あなたの電話番号は？
What is your phone number?

番号は・・・です。
The number is ...

最寄りの公衆電話はどこですか？
Where is the nearest public phone?

テレフォンカードをください。
I would like to buy a phone card.

・・・に電話したい。
I want to call ...

一分で幾らですか？
How much is it per minute?

インターネットカフェ カン ニャット オ タウ？
Internet càfê gân nhât ở đâu?

バオ ニウ ティエン ショ マット ティン？
Bao nhiêu tiền cho một tiếng?

トイ モーン・・・
Tôi muốn ...

キエム チャ イメール
kiểm tra email

ウァオ マーン
vào mạng

スム メイ イン
dùng máy in

スム メイ スカン
dùng máy scan

トイ モーン トゥエ モット ティエン トアイ ジー タウン
Tôi muốn thuê một điện thoại di động.

トイ モーン ムーア モット シー ム ティエン トゥアイ
Tôi muốn mua một SIM điện thoại.

バオ ニウ ティエン？
Bao nhiêu tiền?

シン ショ ベット ソウ メイ ティー トアイ コー ハン？
Xin cho biết số máy điện thoại của bạn?

ソウ ティウン トアイ ラー・・・
Số điện thoại là ...

ティエン トアイ コン コン カン ニャット オ タウ？
Điện thoại công cộng gân nhât ở đâu?

トイ モーン ムア モット テ ゴイ ティウン トアイ
Tôi muốn mua một thẻ gọi điện thoại.

トイ モーン ゴイ・・・
Tôi muốn gọi ...

ザー モット コーク ティウン トイ フット バオ ニウ？
Giá một cuộc điện thoại phút bao nhiêu?



銀行 Bank

24



…はどこですか？

Where is a/an…?

自動支払機
ATM

外貨両替所
foreign exchange

銀行はいつ開きますか？
What time does the bank open?

…したい。
I would like to …

…はどこでできますか？
Where can I … ?

現金の両替
change money

トラベラーズチェックの両替
change T/C

現金引出し
withdraw money

…は幾らですか？
What is the … ?

両替レート
exchange rate

手数料
charge for that

私宛にお金は届いていますか？
Has my money arrived?

… オタク？

… ở đâu?

メイ ルート ティエン
May rut tien

フオム トイ クアイ テ
Phong doi ngoai te

メイ ガー ガン ハン モ クア？
Mấy giờ ngân hàng mở cửa?

トイ ムン …
Tôi muốn …

トイ コ テ … オタク？
Tôi có thể … ở đâu?

トイ ティエン
đổi tiền

トイ サック シュ リ ッ ク
đổi séc du lịch

ル ッ ティエン
rút tiền

… ラ ハ オ ニウ？
… là bao nhiêu?

ティ ガー ホイ ト ア イ
Tỉ giá hối đoái

フィ ショ ガ イ ト ウ
Phí cho cái đó

ティエン コー トイ タ テン ジュー？
Tiền của tôi đã đến chưa?



郵便局 Post office

25



…を送りたい。
I want to send a …

絵葉書
postcard

手紙
letter

小包
parcel

ファックス
fax

船便
sea mail

特急便
express mail

…を買いたい。
I want to buy a …

封筒
envelope

切手
stamp

…宛に航空便で送ってください。
Please send it by airmail to …

私宛に郵便は届いていますか？
Is there any mail for me?

トイ モーン クイ モット …
Tôi muốn gửi một …

フーアン
bưu ảnh

ラトウ
lá thư

フーファム
bưu phẩm

ハン ファクス
bản fax

ダーン ビーン
đường biển

チューン ファット ニヤン
chuyến phát nhanh

トイ ムーン ムア モット …
Tôi muốn mua một …

フォン ビー
phong bì

ガイ テム
cái tem

シン ハイ クイ / ハンドゥーン ハン カウン テン …
Xin hãy gửi nó bằng đường hàng không đến …

ゴトウ ナオ ケー トイ カウン?
Có thư nào của tôi không?



買物 1 Shopping 1



…はどこですか？

Where is a ... ?

銀行

bank

スーパーマーケット

supermarket

デパート

department store

書店

book store

…はどこで買えますか？

Where can I buy ... ?

…を買いたい。

I would like to buy ...

他にはありませんか？

Do you have any others?

保証は付きますか？

Does it have a guarantee?

不良品です。

It is faulty.

…をお願いします。

I would like ... , please.

返金

to refund

返品

to return

袋

a bag

…オタク？

... ở đâu?

ナーンハン

Ngân hàng

シウティ

Siêu thị

チュンダムムーハン

Trung tâm mua bán

ティエンサク

Tiệm sách

トイゴテムーア … オタク？

Tôi có thể mua ... ở đâu?

トイムーンムア …

Tôi muốn mua ...

ハンゴガイカークカウ？

Bạn có cái khác không?

ノゴトックバオハンカウ？

Nó có được bảo hành không?

ノビハンロイ

Nó bị hỏng rồi.

ラムオンショトイ …

Làm ơn cho tôi ...

ティエンホアンライ

tiền hoàn lại

チャーライガイタイ

trả lại cái này

ガイトーイ

cái túi



買物2 Shopping 2



試着していいですか？
Can I try it on?

サイズが合いません。
It does not fit.

小
small

中
medium

大
large

幾らですか？
How much is it?

値段を書いてもらえますか？
Can you write down the price?

高すぎます。
That is too expensive.

勘定に間違いがあります。
There is mistake in the bill.

…で支払えますか？
Do you accept … ?

クレジットカード
credit card

キャッシュカード
debit card

トラベラーズチェック
T/C

…をください。
I would like … , please.

お釣り
my change

領収書
receipt

トイゴテマツトウドクー カウン?
Tôi có thể mặc thử được không?

/ カウン 7ア
Nó không vừa.

ペー
bé

チュムビン
trung bình

トー
to

/ ハオ ニウ ティエン?
Nó bao nhiêu tiền?

バンゴテウイトザードック カウン?
Bạn có thể viết giá được không?

ガイド グア ダッ
Cái đó quá đắt.

ゴスー ニャム ラン チェン ホア ダン
Có sự nhầm lẫn trên hoá đơn.

ハンゴズム … カウン?
Bạn có dùng … không?

テティント
thẻ tín dụng

テチュー ティエン
thẻ trừ tiền

サクズーリック
séc du lịch

ラム オン ショトイ …
Làm ơn cho tôi …

ティエン トウア
tiền thừa

ホア トン
hoá đơn



観光 1 Sightseeing 1



・・・は好きですか？

Do you like ...?

・・・が好きです。

I like ...

スポーツ
sports

ダンス
dance

映画
movies

旅行
travel

料理
cooking

読書
reading

・・・はどこですか？

Where can I find ... ?

クラブ
clubs

パブ
pubs

カフェ
cafe

・・・に行きたい。

I feel like going to ...

カラオケ
karaoke

コンサート
concert

映画
movie

舞台
stage

博物館
museum

ハンゴ テイク・・・ カウン?

Bạn có thích ... không?

トイ テイク・・・

Tôi thích ...

ジョイ テ タオ
chơi thể thao

ヴェット キウ ウ
biết khiêu vũ

サム フィーム
xem phim

ディ ヴ リック
đi du lịch

ノウ ウン
nấu ăn

トッ サーク
đọc sách

トイゴ テ ティム カーク・・・ オ タウ?

Tôi có thể tìm các ... ở đâu?

ウオ キューラン
vũ trường

クアン スイオ
quán rượu

クアン カフェ
quán cà phê

トイムン ティ・・・

Tôi muốn đi ...

ハッ カラオケ
hát karaoke

ニエ ホア ニャ
nghe hoà nhạc

サム フィーム
xem phim

サム チン ティエン
xem trình diễn

ウイエン ハオ タン
viện bảo tàng



観光2 Sightseeing 2

29



開館は何時ですか？
What time does it open?

メイザー / マカア?
Mấy giờ nó mở cửa?

閉館は何時ですか？
What time does it close?

メイザー / トンカア?
Mấy giờ nó đóng cửa?

入場料は幾らですか？
What is the admission charge?

ザウアオカア エト ハオ ニウ?
Vé vào cửa hết bao nhiêu?

・・・割引はありますか？
Is there discount for ... ?

・・・ゴトック ジャム ジャ カウン?
... có được giảm giá không?

学生
students

シン ヱイエン
Sinh viên

子供
children

テーエム
Trẻ em

・・・が欲しい。
I would like to ...

トイムーンゴモット・・・
Tôi muốn có một ...

ガイド
guide

ゴイフーンガン
người hướng dẫn

地図
map

ハンダウティフーン
bản đồ địa phương

カタログ
catalogue

クァエンカタロー
quyển ca-ta-lô

・・・を観たい。
I would like to see ...

トイムーンタム・・・
Tôi muốn thăm ...

あれは何ですか？
What is that?

トウラガイシー?
Đó là cái gì?

写真を撮ってもいいですか？
Can we take photos?

トイゴテジュブ アントックカウン?
Tôi có thể chụp ảnh được không?



観光3 Sightseeing 3



次のツアーはいつですか？
When is the next tour?

・・・は含まれていますか？
Is ... included?

入場料
admission

交通費
transport

食費
food

宿泊費
accommodation

ツアーはどれくらいの長さですか？
How long is the tour?

何時ごろ戻りますか？
What time should we be back?

キ ナウ ラー チューン タム クアン トイ？
Khi nào là chuyến thăm quan tới?

ノゴ ハオ コーム …… カウン？
Nó có bao gồm ... không?

ガウェ
giá vé

フーン ティエン ティライ
phương tiện đi lại

ト アン
đồ ăn

ジョオ
chỗ ở

ジュン ティ タム クアン ネイ ラ ダイ ハオ ラウ？
Chuyến đi thăm quan này là dài bao lâu?

メイ ガー ジュム トイ シェア ウェ
Mấy giờ chúng tôi được về?



警察 Police



警察署はどこですか？
Where is the police station?

被害届を出したい。
I want to report an offense.

・・・を紛失しました。
I have lost my ...

・・・を盗まれました。
My ... was stolen.

鞆
bag

財布
wallet

お金
money

パスポート
passport

クレジットカード
credit card

トラベラーズチェック
T/C

・・・されました。
I have been ...

暴行
assaulted

強盗
robbed

大使館と連絡を取りたい。
I want to contact my embassy.

領事館と連絡を取りたい。
I want to contact my consulate.

保険に入っています。
I have an insurance.

ドンガン サト オダウ?

Đồn cảnh sát ở đâu?

トイムン トーン チン モット ハーン ヴィ ファーム トイ
Tôi muốn tường trình một hành vi phạm tội.

トイ ダー ビ マツ ...
Tôi đã bị mất ...

・・・ クア トイ ダ ビ レイ ガツ
... của tôi đã bị lấy cắp.

トウイ サツク
Túi sách

ヴィー
Ví

ティエン
Tiền

ホウ チュウ
hộ chiếu

テ ティン トン
thẻ tín dụng

サクスー リック
Séc du lịch

トイ ダ ビー ...
Tôi đã từng bị ...

ハーン フーン
hành hung

アン グー
ăn cướp

トイムン リン ラック ヴォイ ダイ スー クアン
Tôi muốn liên lạc với đại sứ quán

トイムン リン ラック ヴォイ フォン ラン スー
Tôi muốn liên lạc với phòng lãnh sự

トイゴ ハオ ヒーム
Tôi có bảo hiểm.



病院 1 Hospital 1

32



最寄りの・・・はどこですか？
Where is the nearest ... ?

病院
hospital

医者
doctor

歯医者
dentist

薬局
pharmacist

医者にかかりたい。
I need a doctor.

女性の医師に診てほしい。
Could I see a female doctor?

薬を切らしてしまいました。
I have run out of my medication.

具合が悪いです。
I am sick.

ここが痛いです。
It hurts here.

・・・があります。
I have a ...

咳
cough

痰
sore throat

熱
fever

頭痛
headache

痛み
pain

・・・にアレルギーがあります。
I am allergic to ...

・・・ガシニャットオダウ？
... gần nhất ở đâu?

ベンガイエン
Bệnh viện

ハクシー
Bác sĩ

フォンカーンニャクア
Phòng khám nha khoa

クアハーントックファン
cửa hàng dược phẩm

トイガンモットハクシー
Tôi cần một bác sĩ

トイゴテカッブモットハクシーヌードックカウ？
Tôi có thể gặp một bác sĩ nữ được không?

トイダハットトケークデウチー
Tôi đã hết thuốc điều trị.

トイビーアウム
Tôi bị ốm.

ノダウオジウナイ
Nó đau ở chỗ này.

トイビー・・・
Tôi bị ...

ホー
ho

ウイェムホン
viêm họng

ソット
sốt

ダウダウ
đau đầu

ダウ
đau

・・・ラムトイビディウ
... làm tôi bị dị ứng.



病院2 Hospital 2

33



頭
head

タウ
đầu

目
eye

マツ
mắt

耳
ear

ダイ
tai

鼻
nose

ムイ
mũi

口
mouth

ミン
miệng

歯
teeth

ランク
răng

喉
throat

クーンホン
cuống họng

首
neck

ゴウ
cổ

腕
arm

ダイ
tay

手
hand

ハンダイ
bàn tay

指
finger

ハンダイ
ngón tay

足
leg

ジュン
chân

胸
chest

ヌク
ngực

背中
back

ルン
lưng

胃
stomach

ブン
bụng

肌
skin

サー
da



病院3 Hospital 3

34



解熱鎮痛剤
aspirin

抗生物質
antibiotics

下痢止め
diarrhea medicine

緩下剤
laxatives

睡眠薬
sleeping tablets

痛み止め
painkillers

包帯
bandage

消毒薬
antiseptic

コンドーム
condoms

経口避妊薬
contraceptives

ぜん息
asthma

気管支炎
bronchitis

便秘
constipation

吐き気
nauseous

トックザームダウ
Thuốc giảm đau

トックカーンシン
Thuốc kháng sinh

トックジャンヘンヤジャイ
thuốc chống bệnh tả chảy

トックニャントラン
thuốc nhuận trường

トックヌウ
thuốc ngủ

トックシヤムダウ
thuốc giảm đau

バン
băng

トックテイェツチュン
thuốc diệt trùng

ハウカウスー
bao cao su

トックヌウタイ
thuoc ngừa thai

ヘンハンスーン
bệnh hen suyễn

ベンウイェムコーンフオイ
bệnh viêm cuống phổi

ダンホン
táo bón

フーンパン
buồn nôn